CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

Điện

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	13,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**8.2%**	**7.3%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**3.04 (Baa1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**2.16 (Ba1)** Cảnh báo

2024

DT thuần **1,161** *tỷ VNĐ*

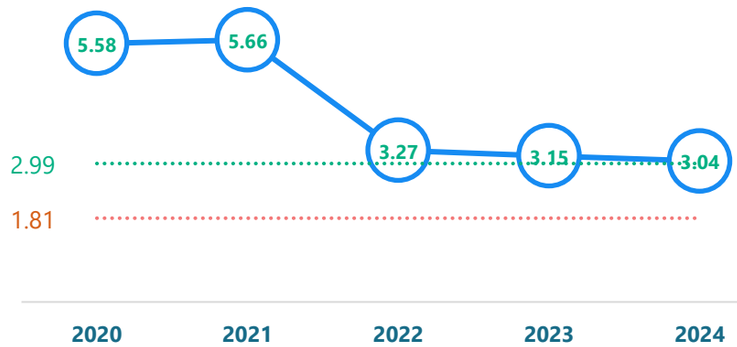
YoY ▲ 219 ▲ 23.2%

2024

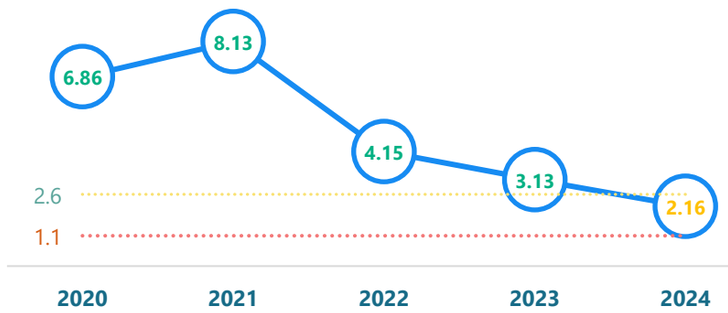
LN sau thuế **-13.1** *tỷ VNĐ*

YoY ▼ 21.7 ▼ 252%

Z - Score



Z'' - Score



2024

ROE **-5.5%**

+/- YoY ▼ 8.8%

2024

ROA **-2.8%**

+/- YoY ▼ 4.7%

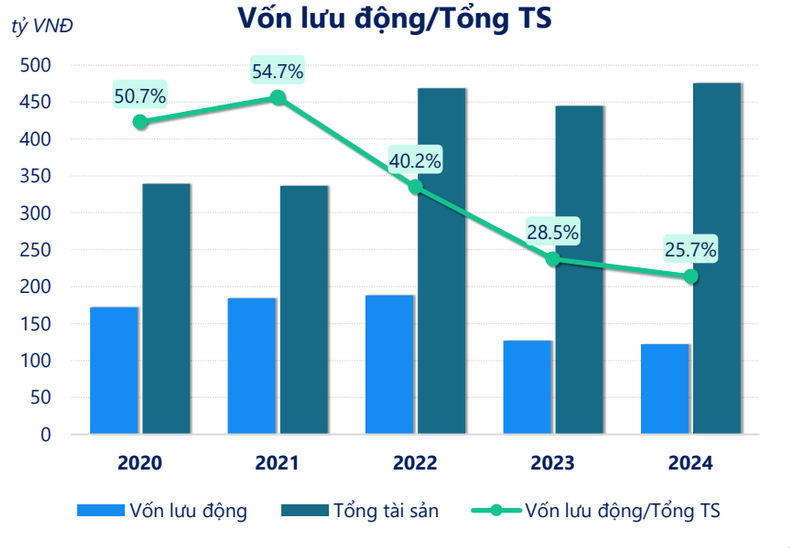
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NBP** năm **2024** đạt **3.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

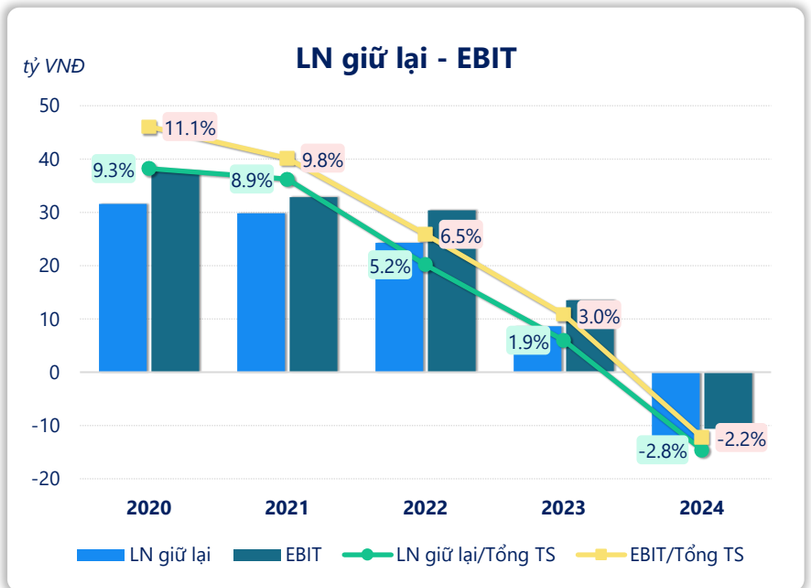
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **NBP** năm **2024** đạt **2.16**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Năm **2024**, **NBP** ghi nhận doanh thu thuần **1,161** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-13.11** tỷ đồng, lần lượt **tăng 23.2%** và **giảm 252%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -5.49% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

CTCP Nhiệt điện Ninh Bình (HNX: NBP)

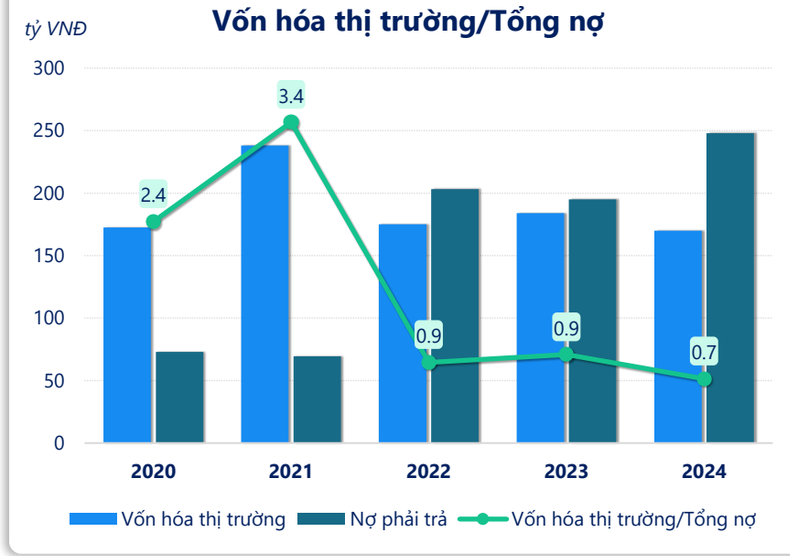


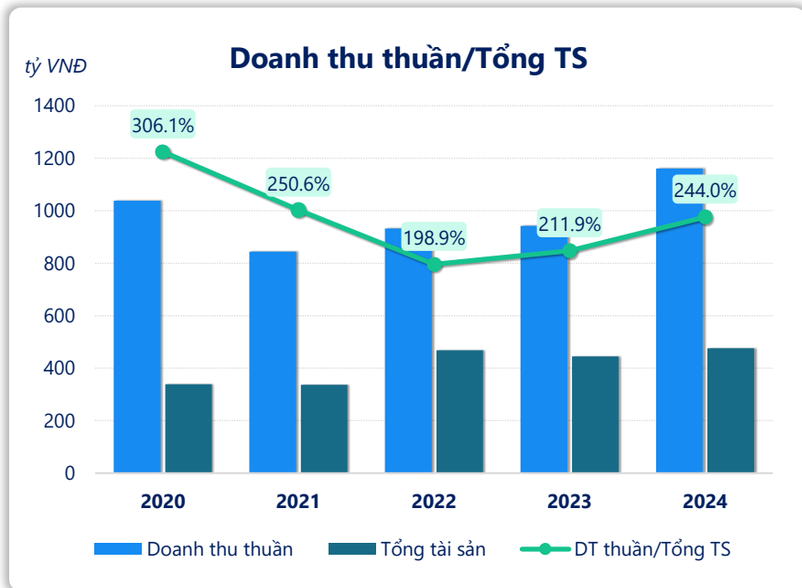


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**476**	**445**	**7.0%**
Tài sản ngắn hạn	370	322	14.9%
Tiền và tương đương tiền	25.0	10.8	131%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.2	233	-64.2%
Hàng tồn kho	230	74.2	210%
Tài sản ngắn hạn khác	31.8	4.08	680%
Tài sản dài hạn	**106**	**123**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	93.0	109	-15.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.50	2.50	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**10.9**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	243	195	24.7%
Nợ ngắn hạn	**243**	**195**	**24.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	49.8	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	131	76.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn chủ sở hữu	**232**	**250**	**-6.9%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,038**	**844**	**932**	**942**	**1,161**
Giá vốn hàng bán	970	781	870	898	1,141
Lợi nhuận gộp	**67.9**	**62.9**	**62.1**	**44.8**	**19.9**
Doanh thu HĐTC	0.37	0.75	0.51	0.32	0.20
Chi phí TC	2.57	0	0	2.35	2.50
Chi phí lãi vay	**2.57**	**0**	**0**	**2.35**	**2.50**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.21	0.22	0.19	0.14
Chi phí QLDN	30.5	30.9	32.2	31.5	29.2
LN thuần từ HĐKD	**35.0**	**32.6**	**30.1**	**11.2**	**-11.8**
Lợi nhuận khác	0.08	0.22	0.27	0.02	-1.32
LN trước thuế	**35.1**	**32.8**	**30.4**	**11.2**	**-13.1**
Lợi nhuận sau thuế	**28.0**	**26.2**	**24.3**	**8.64**	**-13.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.0**	**26.2**	**24.3**	**8.64**	**-13.1**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	48.8	-22.5	16.2	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.90	-0.37	-3.07	-49.7	0.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.8	-19.3	-19.2	33.2	-56.3
Tiền đầu kỳ	11.0	26.7	55.9	11.1	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	**15.7**	**29.2**	**-44.8**	**-0.29**	**14.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.7	55.9	11.1	10.8	25.0